

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch
Bà Phạm Nguyễn Hạnh	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Bà Bùi Thị Lý	Thành viên (Từ ngày 04/5/2020)
Bà Lương Thị Hữu	Thành viên (Trước ngày 04/5/2020)
Ông Tạ Minh Tân	Thành viên (Trước ngày 04/5/2020)
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên (Trước ngày 04/5/2020)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hữu Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lý	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thị Phương Hoa

Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Số: 69/2021/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 24/3/2021, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Thu Hà
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2019-055-1



... 11/01/2021 ...

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		388.932.424.634	437.966.970.581
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.577.542.445	18.316.966.489
1. Tiền	111	5	16.577.542.445	11.316.966.489
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		246.383.251.238	292.900.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	123	9.4	2.500.000.000	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9.1	243.883.251.238	292.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.026.130.418	76.712.736.603
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	24.565.084.581	31.989.476.140
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.432.737.031	8.209.571.865
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.2	27.282.400.000	37.682.400.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10.028.308.806	12.709.010.175
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(12.282.400.000)	(13.877.721.577)
IV. Hàng tồn kho	140		64.106.099.421	40.986.287.246
1. Hàng tồn kho	141	11	64.106.099.421	40.986.287.246
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.839.401.112	9.050.980.243
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.509.486.932	1.323.083.883
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16.2	2.329.914.180	7.727.896.360
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165.194.294.287	165.409.118.041
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	10.000.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9.3	-	10.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		88.000.780.604	77.934.757.663
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	88.000.780.604	77.934.757.663
- Nguyên giá	222		216.508.728.756	192.254.406.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(128.507.948.152)	(114.319.649.131)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		72.037.278.302	69.529.460.150
1. Đầu tư vào công ty con	251	9.5	33.370.000.000	29.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.5	36.163.400.000	36.163.400.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.5	9.730.994.000	9.730.994.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9.6	(7.227.115.698)	(6.164.933.850)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.156.235.381	7.944.900.228
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.156.235.381	7.944.900.228
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		554.126.718.921	603.376.088.622

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		283.693.033.193	277.590.863.444
I. Nợ ngắn hạn	310		283.693.033.193	277.590.863.444
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	36.723.655.709	27.981.415.978
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.068.280.247	2.435.923.128
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	22.531.526	28.779.383
4. Phải trả người lao động	314		63.424.642.247	69.602.071.701
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	382.021.425	1.508.488.828
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.114.925.316	1.891.967.393
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	-	16.258.900.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	43.459.782.610	47.663.253.647
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		135.497.194.113	110.220.063.386
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		270.433.685.728	325.785.225.178
I. Vốn chủ sở hữu	410		270.433.685.728	325.785.225.178
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	162.597.250.000	135.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		162.597.250.000	135.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	4.758.750.000	4.758.750.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	31.595.501.122	81.595.501.122
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21a	71.482.184.606	103.930.974.056
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.754.431.838	18.896.541.615
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63.727.752.768	85.034.432.441
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		554.126.718.921	603.376.088.622

Hưng Yên, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cáp Thị Chinh



Trần Thị Hương



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	578.649.168.774	604.553.543.067
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	578.649.168.774	604.553.543.067
4. Giá vốn hàng bán	11	24	390.358.880.193	371.942.248.036
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		188.290.288.581	232.611.295.031
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	40.993.827.379	41.170.558.460
7. Chi phí tài chính	22	26	1.784.736.038	3.089.952.429
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		356.592.478	26.772.888
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	81.184.244.149	85.106.685.898
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	74.517.542.319	88.135.313.934
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		71.797.593.454	97.449.901.230
11. Thu nhập khác	31	28	411.741.813	368.887.735
12. Chi phí khác	32		91.268	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		411.650.545	368.887.735
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		72.209.243.999	97.818.788.965
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	8.481.491.231	12.784.356.524
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		63.727.752.768	85.034.432.441

Tổng công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hường

Hưng Yên, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	72.209.243.999	97.818.788.965
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	17.172.517.377	13.827.345.876
- Các khoản dự phòng	03	(4.736.610.766)	7.149.243.097
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	33.407.398	21.263.592
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(38.827.029.722)	(37.440.344.330)
- Chi phí lãi vay	06	356.592.478	26.772.888
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	46.208.120.764	81.403.070.088
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.450.766.166	(17.455.623.625)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(23.119.812.175)	3.686.524.082
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	225.144.478	12.211.369.161
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.788.664.847	(3.728.488.518)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(2.500.000.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(356.592.478)	(26.772.888)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.083.509.051)	(25.977.160.951)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.874.350.000	4.338.515.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.015.741.800)	(12.537.005.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.471.390.751	41.914.426.496
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.909.494.833)	(34.754.863.214)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	175.844.091	117.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(213.883.251.238)	(294.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	283.300.000.000	267.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.570.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	13.350.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.241.637.841	35.945.281.743
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	79.354.735.861	(13.042.217.835)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	68.511.796.000	27.853.900.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(84.770.696.000)	(11.595.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(81.300.000.000)	(54.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(97.558.900.000)	(37.941.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.732.773.388)	(9.068.891.339)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.316.966.489	27.385.876.989
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.650.656)	(19.161)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	16.577.542.445	18.316.966.489

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2020.

Người lập biểu

Cáp Thị Chính

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 24 tháng 3 năm 2021



Tổng Giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười một ngày 08/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 162.597.250.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	Số 594 Lê Thánh Tông, Phường Dịch vụ vận tải, xuất nhập Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Phú Hưng	Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm may mặc
2 Công ty Cổ phần May Sơn Động	Thôn Mặn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất sản phẩm dệt may
C Các công ty liên kết		
1 Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Số 490 Nguyễn Công Trứ, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm dệt may
3 Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2	Khu làng nghề, Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản vay ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp vay ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi USD tại thời điểm ngày 31/12/2020 của từng Ngân hàng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Tỷ giá mua (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	22.995
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hưng Yên	23.010
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Phố Hiến	23.035
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hưng Yên	23.035
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên	22.930

Tỷ giá sử dụng để quy đổi USD tại thời điểm ngày 31/12/2019 của từng Ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	23.107
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hưng Yên	23.160
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Phố Hiến	23.110
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hưng Yên	23.120
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên	23.190

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.5.

4.4.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chỉ phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 51% vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 13.770.000.000 VND; 78,40% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần May Sơn Động, tương ứng 19.600.000.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc.

Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Trong năm, Tổng công ty ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Tiên Hưng là 13.770.000.000 VND, Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình là 3.187.500.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; phải thu cơ quan bảo hiểm.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả kinh phí công đoàn; phải trả về ốm đau, thai sản và kinh phí khám chữa bệnh và các khoản phải trả khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh trong kỳ do nhà thầu đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu, xuất hóa đơn và chi phí chuyển phát nhanh đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ tại ngày 31/12/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.12 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQĐHĐCĐ-MHY ngày 04/5/2020. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2020 là 103.930.974.056 VND, tăng do điều chuyển lại từ quỹ đầu tư phát triển là 50.000.000.000 VND, giảm do phân phối là 119.079.292.218 VND, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại 34.851.681.838 VND. Phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại này đã được sử dụng để tăng vốn theo phương án đã được thông qua theo Nghị quyết đã nêu với số cổ phiếu tăng thêm là 2.709.725 VND, tương đương 27.097.250.000 VND.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.19 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch với các bên liên quan không phải trình bày tại báo cáo tài chính này do Tổng công ty có công bố báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 về Thông tin các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. TIỀN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	761.394.912	1.133.449.191
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.816.147.533	10.183.517.298
Cộng	16.577.542.445	11.316.966.489

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	24.565.084.581	31.989.476.140
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	20.097.906.856	8.936.797.116
Hãng Punto Fa S.L	8.686.623.119	7.597.125.243
Hãng Missy Fashion	4.960.662.600	-
Hãng Jiangsu Goutai Gousheng Company Limited	3.944.516.395	-
Công ty CP May Việt Ý - Hưng Yên	2.506.104.742	1.339.671.873
Các khoản phải thu của khách hàng khác	4.467.177.725	23.052.679.024

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	10.028.308.806	-	12.709.010.175	-
Tạm ứng	152.000.000	-	142.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	8.195.851.947	-	10.388.482.239	-
Phải thu lãi cho vay Công ty CP May Hưng Bình	1.040.000.000	-	1.173.260.274	-
Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình 2	199.260.274	-	210.000.000	-
Phải thu lãi cho vay Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	380.000.000	-	380.000.000	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	61.196.585	-	88.220.784	-
Phải thu khác	-	-	327.046.878	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(13.877.721.577)	(7.536.521.577)
Trích lập dự phòng	-	(6.341.200.000)
Hoàn nhập dự phòng	1.595.321.577	-
Số dư cuối năm	(12.282.400.000)	(13.877.721.577)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	-	(1.195.321.577)
- Phải thu về cho vay	(12.282.400.000)	(12.682.400.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
9.1 Ngắn hạn	243.883.251.238	243.883.251.238	292.900.000.000	292.900.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phố Hiến	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hưng Yên	17.000.000.000	17.000.000.000	56.500.000.000	56.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên	85.740.000.000	85.740.000.000	53.650.000.000	53.650.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	29.000.000.000	29.000.000.000	83.500.000.000	83.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hưng Yên	74.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Đa	26.645.000.000	26.645.000.000	25.250.000.000	25.250.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH Vinametric	2.498.251.238	2.498.251.238	-	-

Phải thu về cho vay

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
9.2 Ngắn hạn	27.282.400.000	37.682.400.000
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	27.282.400.000	37.682.400.000
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may</i>	<i>3.600.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>
<i>Cổ phần Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần May Hưng Bình</i>	<i>13.000.000.000</i>	<i>13.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần May Việt Giang</i>	<i>8.682.400.000</i>	<i>11.682.400.000</i>
<i>Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên</i>	-	<i>6.000.000.000</i>
9.3 Dài hạn	-	10.000.000.000
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	-	10.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần May Việt Giang</i>	-	<i>10.000.000.000</i>

9.4 Chứng khoán kinh doanh	31/12/2020				01/01/2020			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
	24.267	2.500.000.000	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu Techcom Securities (TCBF)	24.267	2.500.000.000	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020			
	VND		VND			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	33.370.000.000	(4.750.121.698)		29.800.000.000	(4.271.524.850)	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	36.163.400.000	-		36.163.400.000	-	
Đầu tư vào đơn vị khác	9.730.994.000	(2.476.994.000)		9.730.994.000	(1.893.409.000)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Phú Hưng	51,00	51,00	51,00	35.000.000.000	13.770.000.000	-	
Công ty CP May Sơn Động	78,40	78,40	78,40	25.000.000.000	19.600.000.000	(4.750.121.698)	
Cộng				60.000.000.000	33.370.000.000	(4.750.121.698)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình	42,50	42,50	42,50	30.000.000.000	16.198.400.000	-	
Công ty CP Tiên Hưng	30,50	30,50	30,50	90.300.000.000	10.965.000.000	-	
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2 (*)	30,00	30,00	30,00	30.000.000.000	9.000.000.000	-	
Cộng				150.300.000.000	36.163.400.000	-	

(*) Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND, vốn thực góp đến ngày 31/12/2020 là 29.660.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Tổng công ty như sau:

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư khác	9.730.994.000	(2.476.994.000)		9.730.994.000	(1.893.409.000)	
<i>Công ty CP May Bảo Hưng</i>	<i>5.800.000.000</i>	-		<i>5.800.000.000</i>	-	
<i>Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long</i>	<i>204.000.000</i>	-		<i>204.000.000</i>	-	
<i>Công ty CP May Hưng Việt</i>	<i>1.250.000.000</i>	-		<i>1.250.000.000</i>	-	
<i>Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may (*)</i>	<i>2.476.994.000</i>	<i>(2.476.994.000)</i>		<i>2.476.994.000</i>	<i>(1.893.409.000)</i>	

(*): Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trích lập đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may được trích trên báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

(**) Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

9.6 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	(6.164.933.850)	(5.482.512.813)
Trích lập dự phòng	(1.062.181.848)	(682.421.037)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(7.227.115.698)	(6.164.933.850)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	12.282.400.000	-	13.877.721.577	-
Các khoản phải thu			1.195.321.577	
Hãng Vinatex Hong Kong	-	-	923.676.754	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>			923.676.754	
Công ty Cổ phần May Đáp Cầu	-	-	125.523.410	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>			125.523.410	
Các đối tượng khác	-	-	146.121.413	-
Các khoản cho vay	12.282.400.000	-	12.682.400.000	-
Công ty Cổ phần May Việt Giang	8.682.400.000	-	8.682.400.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i>	8.682.400.000	-	8.682.400.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may	3.600.000.000	-	4.000.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i>	3.600.000.000	-	4.000.000.000	-

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.801.228.921	-	565.235.492	-
Công cụ, dụng cụ	347.557.963	-	338.089.465	-
Thành phẩm	59.851.150.478	-	39.943.802.454	-
Hàng hoá	106.162.059	-	82.051.082	-
Hàng gửi đi bán	-	-	57.108.753	-
Cộng	64.106.099.421	-	40.986.287.246	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Dài hạn	5.156.235.381	7.944.900.228
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.486.286.948	5.959.214.737
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.669.948.433	1.985.685.491

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	8.889.140.206
Số dư đầu năm	11.976.822.071	19.404.457.780
Tăng trong năm	10.006.946.915	11.482.597.277
Mua sắm tài sản cố định	1.969.875.156	7.921.860.503
Xây dựng cơ bản	11.976.822.071	28.293.597.986
Giảm trong năm	11.976.822.071	28.293.597.986
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	-
Số dư cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MÃ SỐ B09 - DN****14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	56.889.802.189	131.474.464.445	3.139.227.272	541.912.888	209.000.000	192.254.406.794
Tăng trong năm	2.732.872.429	23.482.946.874	1.247.545.455	-	-	27.463.364.758
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.969.875.156	-	-	-	-	1.969.875.156
Mua sắm (1)	762.997.273	23.482.946.874	1.247.545.455	-	-	25.493.489.602
Giảm trong năm	33.264.000	2.036.515.160	1.139.263.636	-	-	3.209.042.796
Thanh lý, nhượng bán	33.264.000	2.036.515.160	1.139.263.636	-	-	3.209.042.796
Số cuối năm	59.589.410.618	152.920.896.159	3.247.509.091	541.912.888	209.000.000	216.508.728.756
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	22.785.436.236	88.911.721.745	2.112.047.091	496.132.243	14.311.816	114.319.649.131
Tăng trong năm	2.419.759.359	14.560.994.095	356.988.395	9.600.000	49.999.968	17.397.341.817
Khấu hao trong năm (2)	2.419.759.359	14.560.994.095	356.988.395	9.600.000	49.999.968	17.397.341.817
Giảm trong năm	33.264.000	2.036.515.160	1.139.263.636	-	-	3.209.042.796
Thanh lý, nhượng bán	33.264.000	2.036.515.160	1.139.263.636	-	-	3.209.042.796
Số cuối năm	25.171.931.595	101.436.200.680	1.329.771.850	505.732.243	64.311.784	128.507.948.152
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	34.104.365.953	42.562.742.700	1.027.180.181	45.780.645	194.688.184	77.934.757.663
Số cuối năm	34.417.479.023	51.484.695.479	1.917.737.241	36.180.645	144.688.216	88.000.780.604

(1) Kết chuyển từ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 10.006.946.915 VND.

(2) Trong đó 224.824.440 VND là hao mòn của tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 74.504.300.218 VND (tại ngày 01/01/2020 là 69.031.683.140 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	36.723.655.709	36.723.655.709	27.981.415.978	27.981.415.978
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	14.285.694.505	14.285.694.505	14.044.782.880	14.044.782.880
<i>Công ty cổ phần May Việt Giang</i>	<i>10.128.754.660</i>	<i>10.128.754.660</i>	<i>4.134.264.418</i>	<i>4.134.264.418</i>
<i>Công ty CP May Sơn Động</i>	<i>4.156.939.845</i>	<i>4.156.939.845</i>	<i>9.910.518.462</i>	<i>9.910.518.462</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	22.437.961.204	22.437.961.204	13.936.633.098	13.936.633.098

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.727.896.360)	8.481.491.231	3.083.509.051	(2.329.914.180)
Thuế thu nhập cá nhân	28.779.383	5.676.653.843	5.682.901.700	22.531.526
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	759.110.500	759.110.500	-
Thuế, phí khác	-	126.500.000	126.500.000	-
Cộng	(7.699.116.977)	15.043.755.574	9.652.021.251	(2.307.382.654)
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	28.779.383			22.531.526
16.2 Phải thu	7.727.896.360			2.329.914.180

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	382.021.425	1.508.488.828
Chi phí chuyển phát nhanh	68.200.734	-
Chi phí sửa chữa	313.820.691	1.508.488.828

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	3.114.925.316	1.891.967.393
Kinh phí công đoàn	2.336.430.283	1.277.241.271
Phải trả về ốm đau, thai sản và kinh phí khám chữa bệnh	298.735.778	518.026.122
Phải trả, phải nộp khác	479.759.255	96.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND				
Ngắn hạn	-	16.258.900.000				
Các khoản vay	-	16.258.900.000				
a. Các khoản vay			01/01/2020 VND	Trong năm VND	31/12/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	16.258.900.000	16.258.900.000	68.311.280.000	84.570.180.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	13.117.280.000	13.117.280.000	-	-
- Chi nhánh Phố Hiến						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	16.258.900.000	16.258.900.000	55.194.000.000	71.452.900.000	-	-

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng USD, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Tổng công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	43.459.782.610	47.663.253.647
Dự phòng quỹ tiền lương	43.459.782.610	47.663.253.647

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	135.500.000.000	4.758.750.000	62.580.680.726	107.618.772.209	310.458.202.935
Tăng trong năm trước	-	-	19.014.820.396	85.034.432.441	104.049.252.837
Lãi trong năm	-	-	-	85.034.432.441	85.034.432.441
Phân phối lợi nhuận	-	-	19.014.820.396	-	19.014.820.396
Giảm trong năm trước	-	-	-	88.722.230.594	88.722.230.594
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	88.722.230.594	88.722.230.594
Số đầu năm nay	135.500.000.000	4.758.750.000	81.595.501.122	103.930.974.056	325.785.225.178
Tăng trong năm nay	27.097.250.000	-	-	113.727.752.768	140.825.002.768
Lãi trong năm	-	-	-	63.727.752.768	63.727.752.768
Phân phối lợi nhuận	27.097.250.000	-	-	-	27.097.250.000
Tăng khác	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Giảm trong năm nay	-	-	50.000.000.000	146.176.542.218	196.176.542.218
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	146.176.542.218	146.176.542.218
Giảm khác	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Số cuối năm nay	162.597.250.000	4.758.750.000	31.595.501.122	71.482.184.606	270.433.685.728

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	56.921.350.000	56.921.350.000	47.434.460.000	47.434.460.000
Ông Nguyễn Xuân Dương	5.128.890.000	5.128.890.000	4.274.080.000	4.274.080.000
Bà Lương Thị Hữu	512.850.000	512.850.000	427.380.000	427.380.000
Ông Tạ Minh Tân	1.113.660.000	1.113.660.000	928.050.000	928.050.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa	1.571.600.000	1.571.600.000	1.309.670.000	1.309.670.000
Ông Nguyễn Văn Trung	1.874.110.000	1.874.110.000	1.561.760.000	1.561.760.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	1.556.220.000	1.556.220.000	1.296.850.000	1.296.850.000
Ông Chu Hữu Nghị	395.370.000	395.370.000	329.480.000	329.480.000
Bà Bùi Thị Lý	692.950.000	692.950.000	577.460.000	577.460.000
Các cổ đông khác	92.830.250.000	92.830.250.000	77.360.810.000	77.360.810.000
Cộng	162.597.250.000	162.597.250.000	135.500.000.000	135.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tại ngày 01 tháng 01	103.930.974.056	107.618.772.209
Tăng trong năm	113.727.752.768	85.034.432.441
Lợi nhuận trong năm	63.727.752.768	85.034.432.441
Tăng từ quỹ đầu tư phát triển	50.000.000.000	-
Giảm trong năm	146.176.542.218	88.722.230.594
Phân phối lợi nhuận năm trước	146.176.542.218	88.722.230.594
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>81.300.000.000</i>	<i>54.200.000.000</i>
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	<i>27.097.250.000</i>	-
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	<i>19.014.820.396</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>31.179.292.218</i>	<i>9.507.410.198</i>
<i>Thưởng hoàn thành kế hoạch</i>	<i>6.600.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
Tại ngày 31 tháng 12	71.482.184.606	103.930.974.056
b. Cổ phiếu	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.259.725	13.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.259.725	13.550.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.259.725</i>	<i>13.550.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.259.725	13.550.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.259.725</i>	<i>13.550.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Tài sản nhận giữ hộ</u>	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	295.470.998.359	223.086.608.176
<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ (USD)	209.660,71	117.980,51

23. DOANH THU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	578.649.168.774	604.553.543.067
Doanh thu bán hàng và gia công	577.483.504.367	604.275.452.389
Doanh thu khác	1.165.664.407	278.090.678
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	578.649.168.774	604.553.543.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hàng bán và gia công	390.358.880.193	371.942.248.036
Cộng	<u>390.358.880.193</u>	<u>371.942.248.036</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.110.762.982	20.764.733.831
Lãi bán các khoản đầu tư	-	105.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.540.422.649	16.453.246.863
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.342.641.748	3.847.577.766
Cộng	<u>40.993.827.379</u>	<u>41.170.558.460</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	356.592.478	26.772.888
Lỗ chênh lệch tỷ giá	365.961.712	2.380.758.504
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.062.181.848	682.421.037
Cộng	<u>1.784.736.038</u>	<u>3.089.952.429</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
27.1 Chi phí bán hàng	81.184.244.149	85.106.685.898
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	55.294.874.624	57.427.784.842
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	<i>28.758.487.034</i>	<i>31.702.700.477</i>
<i>Chi phí phụ liệu</i>	<i>26.536.387.590</i>	<i>25.725.084.365</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	25.889.369.525	27.678.901.056
27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	74.517.542.319	88.135.313.934
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	57.516.974.069	64.293.167.450
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	<i>57.516.974.069</i>	<i>64.293.167.450</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.000.568.250	23.842.146.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	175.844.091	117.363.636
Giá trị thu hồi từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	76.909.091
Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên	103.656.058	169.532.528
Xử lý công nợ	128.114.624	4.080.050
Các khoản khác	4.127.040	1.002.430
Cộng	411.741.813	368.887.735

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.773.475.335	29.155.454.810
Chi phí nhân công	287.523.673.758	318.194.701.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.172.517.377	13.827.345.876
Chi phí khác	191.441.239.462	173.787.269.639
Cộng	565.910.905.932	534.964.772.181

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	72.209.243.999	97.818.788.965
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	4.069.317.038	3.998.433.592
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	33.407.398	21.263.592
Phạt vi phạm hành chính	-	25.000.000
Chi phí không được trừ khác	4.035.909.640	3.952.170.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	19.561.686.241	16.590.771.595
Cổ tức được chia	19.540.422.649	16.453.246.863
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước	21.263.592	137.524.732
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	56.716.874.796	85.226.450.962
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	11.343.374.959	17.045.290.192
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	921.952.855	-
Thuế TNDN được giảm do thực chi cho lao động nữ (8)	3.783.836.583	4.260.933.668
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(6)+(7)-(8)	8.481.491.231	12.784.356.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mã số 02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT không bao gồm khoản chi phí khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi, số tiền là 224.824.440 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh năm trước thanh toán trong năm nay, số tiền là 3.504.336.106 VND, khoản ứng trước cho người bán trong năm nay là 6.045.044.950 VND, không bao gồm khoản chưa thanh toán cho người bán, số tiền là 4.430.656.436 VND và khoản đã ứng trước cho người bán năm trước, số tiền là 4.672.594.545 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm cả lãi cho vay phát sinh các năm trước thu được trong năm nay, số tiền là 12.405.564.431 VND và không gồm lãi cho vay phát sinh năm nay chưa thu được, số tiền là 9.815.112.221 VND.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	Giá trị ghi số 31/12/2020 VND	Giá trị ghi số 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.577.542.445	18.316.966.489
Chứng khoán kinh doanh	2.500.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	243.883.251.238	292.900.000.000
Phải thu của khách hàng	24.565.084.581	30.794.154.563
Phải thu về cho vay	15.000.000.000	35.000.000.000
Phải thu khác	9.815.112.221	12.405.564.431
Cộng	312.340.990.485	389.416.685.483
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	36.723.655.709	27.981.415.978
Chi phí phải trả	382.021.425	1.508.488.828
Vay và nợ thuê tài chính	-	16.258.900.000
Cộng	37.105.677.134	45.748.804.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính	25.227.600.854	31.392.949.361
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.823.244.880	2.726.554.056
Phải thu của khách hàng	20.404.355.974	28.666.395.305
Nợ tài chính	-	16.258.900.000
Vay và nợ thuê tài chính	-	16.258.900.000
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	25.227.600.854	15.134.049.361
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	25.227.600.854	15.134.049.361

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	12.282.400.000	13.877.721.577
Cộng	12.282.400.000	13.877.721.577

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2020		
Phải trả người bán	36.723.655.709	-
Chi phí phải trả	382.021.425	-
Cộng	37.105.677.134	-
Tại 01/01/2020		
Phải trả người bán	27.981.415.978	-
Chi phí phải trả	1.508.488.828	-
Vay và nợ thuê tài chính	16.258.900.000	-
Cộng	45.748.804.806	-

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc dự phòng (nếu có) đối với đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải trả người bán, chi phí phải trả là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***34. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất hàng may mặc và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất và phân phối các sản phẩm hàng may mặc;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ cho thuê nhà và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	554.126.718.921	-	554.126.718.921
			554.126.718.921
Cộng			
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	283.693.033.193	-	283.693.033.193
			283.693.033.193
Cộng			

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	577.483.504.367	1.165.664.407	578.649.168.774
Giá vốn hàng bán	390.358.880.193	-	390.358.880.193
Chi phí không phân bổ			155.701.786.468
Doanh thu hoạt động tài chính			40.993.827.379
Chi phí tài chính			1.784.736.038
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			71.797.593.454
Lãi (lỗ) khác			411.650.545
Lợi nhuận trước thuế			72.209.243.999
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			8.481.491.231
			63.727.752.768
Lợi nhuận sau thuế			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019**

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	603.376.088.622	-	603.376.088.622
Cộng			603.376.088.622
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	277.590.863.444	-	277.590.863.444
Cộng			277.590.863.444

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	604.275.452.389	278.090.678	604.553.543.067
Giá vốn hàng bán	371.942.248.036	-	371.942.248.036
Chi phí không phân bổ			173.241.999.832
Doanh thu hoạt động tài chính			41.170.558.460
Chi phí tài chính			3.089.952.429
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			97.449.901.230
Lãi (lỗ) khác			368.887.735
Lợi nhuận trước thuế			97.818.788.965
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			12.784.356.524
Lợi nhuận sau thuế			85.034.432.441

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc

**Phạm Thị Phương Hoa**